



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẮC KẠN**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính 2025*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC GIA  
NATIONAL AUDITING FINANCIAL CONSULTANT CO., LTD**

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẮC KẠN**

Địa chỉ: Số 314, đường Võ Nguyên Giáp, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên.

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>2 - 3</b>
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>4 - 5</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 20

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Bắc Kạn (sau đây gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**CÔNG TY**

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Bắc Kạn được chuyển đổi từ Công ty Xổ số kiến thiết Bắc Kạn theo quyết định số 1180/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700213346 ngày 19/10/2021, thay đổi lần thứ ba ngày 05/08/2025.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh các loại hình thương mại dịch vụ tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
<b>9200 (Chính)</b>	<b>Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</b> <b>Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số</b>
7710	Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô du lịch
7912	Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 314, đường Võ Nguyên Giáp, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**BAN ĐIỀU HÀNH**

*Các thành viên của Ban điều hành trong năm tại ngày lập báo cáo này bao gồm:*

Họ và tên	Chức vụ
Bà <b>Đinh Thị Ven</b>	Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty (Bổ nhiệm theo quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn)
Ông <b>Lý Đức Toàn</b>	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm theo quyết định số 116/QĐ-XSKT ngày 10/06/2021 của Chủ tịch công ty TNHH MTV XSKT Bắc Kạn)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính Quốc Gia (NAFICO) kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty các năm sau.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2026

**Chủ tịch kiêm Giám đốc**



**Đinh Thị Ven**



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC GIA

Add: 17<sup>th</sup> Floor, A Tower, 18 Pham Hung Street, Nam Tu Liem, Ha Noi, Vietnam

Tel: +84-4 3 795 54 04 Fax: +84-4 3 795 54 05 website: [www.nafico.com.vn](http://www.nafico.com.vn)

Số: 20.03/2026/NAFICO-BCTCI

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Điều hành  
Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Bắc Kạn**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính Quốc gia (NAFICO), đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Bắc Kạn (sau đây gọi là “Công ty”) được lập tại ngày 20/03/2026, từ trang 06 đến trang 20 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>11.422.621.686</b>	<b>16.066.670.086</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.463.827.487</b>	<b>5.215.301.861</b>
1. Tiền	111	V.1	1.463.827.487	3.453.005.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.762.296.144
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.321.692.702</b>	<b>10.256.584.610</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	9.321.692.702	10.256.584.610
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>392.908.015</b>	<b>379.813.880</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	55.550.000	53.740.000
4. Các khoản phải thu khác	135		337.358.015	326.073.880
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>224.909.809</b>	<b>199.184.000</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	224.909.809	199.184.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.283.673</b>	<b>15.785.735</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	19.283.673	15.785.735
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>5.947.428.190</b>	<b>6.186.991.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.040.413.430</b>	<b>1.052.936.306</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	1.040.413.430	1.052.936.306
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.893.518.296</b>	<b>5.087.411.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.893.518.296	5.087.411.642
- Nguyên giá	222		8.727.874.857	8.693.793.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.834.356.561)	(3.606.381.397)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		75.600.000	75.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.600.000)	(75.600.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.496.464</b>	<b>46.643.939</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13.496.464	46.643.939
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.370.049.876</b>	<b>22.253.661.973</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31/12/2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>6.680.484.276</b>	<b>11.863.621.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.816.984.276</b>	<b>10.864.221.005</b>
2. Phải trả người bán	312	V.10	300.357.500	494.072.200
3. Người mua trả tiền trước	313		1.511.962.000	1.393.212.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.317.187.930	1.244.513.921
5. Phải trả người lao động	315		1.586.511.148	982.071.802
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.12	-	25.556.440
10. Dự phòng rủi ro trả thường	321		595.527.000	5.065.527.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		505.438.698	1.659.267.642
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>863.500.000</b>	<b>999.400.000</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	853.500.000	989.400.000
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.000.000	10.000.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>10.689.565.600</b>	<b>10.390.040.968</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	8.758.456.042	8.758.456.042
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.931.109.558	1.631.584.926
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>17.370.049.876</b>	<b>22.253.661.973</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé xổ số nhận bán hộ.		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		1.068.673.273	1.048.791.454
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		-	-
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		1.960.000.000	1.920.000.000

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch kiêm Giám đốc






Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

Đinh Thị Ven

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>60.700.599.997</b>	<b>61.679.686.366</b>
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		60.698.945.452	61.677.490.910
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		713.327.272	626.599.999
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		759.027.273	638.763.637
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		59.226.590.907	60.412.127.274
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.654.545	2.195.456
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>VI.1</b>	<b>7.917.253.756</b>	<b>8.044.890.121</b>
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		7.917.253.756	8.044.890.121
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		93.042.687	81.730.436
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		99.003.557	83.316.997
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		7.725.207.512	7.879.842.688
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>52.783.346.241</b>	<b>53.634.796.245</b>
3.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	10.1		52.781.691.696	53.632.600.789
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		620.284.585	544.869.563
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		660.023.716	555.446.640
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		51.501.383.395	52.532.284.586
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		1.654.545	2.195.456
<b>4. Chi phí kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>45.096.893.235</b>	<b>47.451.391.700</b>
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		45.095.084.155	47.448.991.190
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		35.363.462.392	37.429.131.801
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		9.731.621.763	10.019.859.389
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		1.809.080	2.400.510

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7.686.453.006</b>	<b>6.183.404.545</b>
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		7.686.607.541	6.183.609.599
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		(154.535)	(205.054)
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.3</b>	<b>461.773.193</b>	<b>582.958.612</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>VI.4</b>	<b>7.276.223.763</b>	<b>5.714.359.685</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>872.002.436</b>	<b>1.052.003.472</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>214.010.544</b>	<b>128.599.681</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>149.998.506</b>	<b>72.231.013</b>
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>64.012.038</b>	<b>56.368.668</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>936.014.474</b>	<b>1.108.372.140</b>
<b>15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.5</b>	<b>187.202.895</b>	<b>221.674.428</b>
15.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay			187.202.895	221.674.428
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>748.811.579</b>	<b>886.697.712</b>

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch kiêm Giám đốc





Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

Đình Thị Ven

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp trực tiếp)*  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.787.052.727	67.421.795.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.411.869.682)	(1.206.108.841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.092.577.956)	(4.496.566.409)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(181.674.428)	(221.617.318)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.565.019.091	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.780.007.409)	(60.661.514.953)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.114.057.657)</b>	<b>835.987.479</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(34.081.818)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(5.500.000.000)	(7.017.714.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ	24		6.658.017.154	6.431.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		238.647.947	582.958.612
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.362.583.283</b>	<b>(3.755.788)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(3.751.474.374)</b>	<b>832.231.691</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>5.215.301.861</b>	<b>4.383.070.170</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.463.827.487</b>	<b>5.215.301.861</b>

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch kiêm Giám đốc






Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

Đinh Thị Ven

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Bắc Kạn có hình thức sở hữu vốn là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên làm chủ sở hữu. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700213346 ngày 19/10/2021, thay đổi lần thứ ba ngày 05/08/2025.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh các loại hình thương mại dịch vụ tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
<b>9200 (Chính)</b>	<b>Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc</b> <b>Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số</b>
7710	Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô du lịch
7912	Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty xổ số kiến thiết.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ Báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*****3.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

***3.2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho***

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Đến thời điểm cuối năm, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

**4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định****4.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**4.2. Phương pháp khấu hao**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Tỷ lệ khấu hao của các tài sản cố định của Công ty áp dụng cho năm 2025 như sau:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

- Tài sản cố định vô hình:

Website	2 năm
Phần mềm kế toán	2 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác****5.1. Chi phí trả trước**

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

**6. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sẽ kết chuyển vào chi phí đầu tư khi hoạt động đầu tư XD/CB hoàn thành. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****7.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

**7.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	248.423.377	1.370.189.934
Tiền gửi ngân hàng	1.215.404.110	3.845.111.927
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	586.013.486	1.272.562.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.627.120	65.168.008
Ngân hàng Agribank	591.763.504	745.085.215
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng	-	1.762.296.144
<b>Cộng</b>	<b><u>1.463.827.487</u></b>	<b><u>5.215.301.861</u></b>

**2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	9.321.692.702	10.256.584.610
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển	2.739.539.173	3.299.565.610
- Ngân hàng NN & PTNT	5.500.000.000	5.400.000.000
- Ngân hàng Công thương	1.082.153.529	1.557.019.000
<b>Cộng</b>	<b><u>9.321.692.702</u></b>	<b><u>10.256.584.610</u></b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đại lý vé xổ số	55.550.000	53.740.000
<b>Cộng</b>	<b><u>55.550.000</u></b>	<b><u>53.740.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vé xổ số kiến thiết	151.888.000	86.842.000
Hàng hóa (Bảng kê, phong bì, băng zôn)	59.482.190	93.771.270
Hàng gửi đi bán	13.539.619	18.570.730
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>224.909.809</u></b>	<b><u>199.184.000</u></b>

**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	19.283.673	15.785.735
<b>Cộng</b>	<b><u>19.283.673</u></b>	<b><u>15.785.735</u></b>

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nội bộ đơn vị	1.040.413.430	1.052.936.306
<b>Cộng</b>	<b><u>1.040.413.430</u></b>	<b><u>1.052.936.306</u></b>

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I Nguyên giá</b>					
1	Số đầu năm	7.146.909.448	1.021.200.000	525.683.591	8.693.793.039
2	Tăng trong năm	-	-	34.081.818	34.081.818
	<i>Mua sắm</i>	-		34.081.818	34.081.818
4	Số cuối năm	7.146.909.448	1.021.200.000	559.765.409	8.727.874.857
<b>II Hao mòn lũy kế</b>					
1	Số đầu năm	2.085.443.547	1.021.200.000	499.737.850	3.606.381.397
2	Tăng trong năm	204.998.449	-	22.976.715	227.975.164
	Trích khấu hao	204.998.449	-	22.976.715	227.975.164
4	Số cuối năm	2.290.441.996	1.021.200.000	522.714.565	3.834.356.561
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	5.061.465.901	-	25.945.741	5.087.411.642
2	Số cuối năm	4.856.467.452	-	37.050.844	4.893.518.296

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

TT	Khoản mục	Phân mềm máy tính	Cộng
<b>I Nguyên giá</b>			
1	Số đầu năm	75.600.000	75.600.000
4	Số cuối năm	75.600.000	75.600.000
<b>II Hao mòn lũy kế</b>			
1	Số đầu năm	75.600.000	75.600.000
4	Số cuối năm	75.600.000	75.600.000
<b>III Giá trị còn lại</b>			
1	Số đầu năm	-	-
2	Số cuối năm	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	13.496.464	46.643.939
<b>Cộng</b>	<b><u>13.496.464</u></b>	<b><u>46.643.939</u></b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả chi nhánh, đại lý	235.249.900	456.711.200
CTTNHH Kiểm toán & ĐTTC Châu Á	-	12.500.000
Các đối tượng khác	65.107.600	24.861.000
<b>Cộng</b>	<b><u>300.357.500</u></b>	<b><u>494.072.200</u></b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	535.950.798	500.194.041
Thuế tiêu thụ đặc biệt	744.035.239	693.797.514
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.848.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.201.893	31.673.426
<b>Cộng</b>	<b><u>1.317.187.930</u></b>	<b><u>1.244.513.921</u></b>

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	-	20.845.944
Bảo hiểm y tế	-	3.678.696
Phải trả, phải nộp khác	-	1.031.800
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>25.556.440</u></b>

**13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn của đại lý	853.500.000	989.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>853.500.000</u></b>	<b><u>989.400.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>8.758.456.042</b>	<b>1.365.575.612</b>	-	<b>10.124.031.654</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	<b>266.009.314</b>	<b>886.697.712</b>	<b>1.152.707.026</b>
- Tăng quỹ trong năm	-	266.009.314	603.850.473	869.859.787
- Lãi trong năm	-	-	282.847.239	282.847.239
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	<b>886.697.712</b>	<b>886.697.712</b>
- Sử dụng kết chuyển quỹ	-	-	886.697.712	886.697.712
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>8.758.456.042</b>	<b>1.631.584.926</b>	-	<b>10.390.040.968</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	-	<b>299.524.632</b>	<b>748.811.579</b>	<b>1.048.336.211</b>
- Tăng quỹ trong năm	-	299.524.632	-	299.524.632
- Lãi trong năm	-	-	748.811.579	748.811.579
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	<b>748.811.579</b>	<b>748.811.579</b>
- Sử dụng	-	-	748.811.579	748.811.579
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>8.758.456.042</b>	<b>1.931.109.558</b>	-	<b>10.689.565.600</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

**1. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>60.700.599.997</b>	<b>61.679.686.366</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xổ số truyền thống</i>	713.327.272	626.599.999
<i>Doanh thu xổ số bốc</i>	759.027.273	638.763.637
<i>Doanh thu xổ số lô tô</i>	59.226.590.907	60.412.127.274
<i>Doanh thu khác</i>	1.654.545	2.195.456
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>7.917.253.756</b>	<b>8.044.890.121</b>
<i>Xổ số truyền thống</i>	93.042.687	81.730.436
<i>Xổ số bốc</i>	99.003.557	83.316.997
<i>Xổ số lô tô</i>	7.725.207.512	7.879.842.688
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>52.783.346.241</b>	<b>53.634.796.245</b>
<i>Xổ số truyền thống</i>	620.284.585	544.869.563
<i>Xổ số bốc</i>	660.023.716	555.446.640
<i>Xổ số lô tô</i>	51.501.383.395	52.532.284.586
<i>Doanh thu khác</i>	1.654.545	2.195.456

**2. CHI PHÍ KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả thưởng	35.363.462.392	37.429.131.801
<i>Chi phí trả thưởng xổ số</i>	35.363.462.392	37.429.131.801
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	9.731.621.763	10.019.859.389
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.809.080	2.400.510
<b>Cộng</b>	<b>45.096.893.235</b>	<b>47.451.391.700</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	461.773.193	582.958.612
<b>Cộng</b>	<b><u>461.773.193</u></b>	<b><u>582.958.612</u></b>

**4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.944.507.168	3.646.830.334
Chi phí vật liệu quản lý	-	42.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	53.029.294	171.854.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.975.164	222.294.860
Thuế, phí và lệ phí	78.998.960	80.888.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824.499.805	1.001.005.813
Chi khác bằng tiền	1.147.213.372	549.485.969
<b>Cộng</b>	<b><u>7.276.223.763</u></b>	<b><u>5.714.359.685</u></b>

**5. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	936.014.474	1.108.372.140
Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	936.014.474	1.108.372.140
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	936.014.474	1.108.372.140
Thuế suất áp dụng	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành</b>	<b><u>187.202.895</u></b>	<b><u>221.674.428</u></b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>187.202.895</u></b>	<b><u>221.674.428</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP BAN GIÁM ĐỐC**

Tên	Chức vụ
Đinh Thị Ven	Chủ tịch kiêm Giám đốc

**Tổng tiền lương và thu nhập trong năm:**

Đinh Thị Ven

Năm nay  
554.046.000

**2. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn tài chính Quốc Gia

**4. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính vào ngày 31/12/2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20/03/2026.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhân

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch kiêm Giám đốc



Đinh Thị Ven

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẮC KẠN**

Địa chỉ: Số 314, đường Võ Nguyên Giáp, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên.

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	30.000.000.000	30.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	14.585.500.359	14.627.981.852
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	14.585.500.359	14.627.981.852
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	14.469.025.112	13.920.207.645
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.317.187.930	1.244.513.921

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch kiêm Giám đốc



Đinh Thị Ven